

Bản án số: 870/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 27-11-2019

V/V tranh chấp ly hôn, nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Khắc Dương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Nguyễn Thị Xuân Trinh.

2/ Ông Nguyễn Hòa Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Vũ Thùy Dung là Thư ký của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Hạnh-Kiểm sát viên.

Trong các ngày 05 và 27 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 687/2019/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 9 năm 2019 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 204/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2019 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 228/2019/QĐST-TNPT ngày 05 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Cao Văn B, sinh năm 1977.

2. *Bị đơn:* Bà Đào Thị Hoa L, sinh năm 1976.

Cùng địa chỉ: đường Nguyễn Văn Q, phường Đ, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông B vắng mặt tại phiên tòa, bà L có mặt tại phiên tòa ngày 05/11/2019 và vắng mặt tại phiên tòa ngày 27/11/2019.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. *Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau:*

- Về quan hệ hôn nhân: Ông B và bà L là vợ chồng có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 05/2000, quyển số 12 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 14/02/2001.

Trong thời gian chung sống, thời gian đầu vợ chồng yêu thương nhau, quan tâm lo lắng cho nhau, cuộc sống gia đình khi đó đầm ấm và hạnh phúc, vợ chồng ông hạnh phúc được 18 năm thì đến tháng 01/2018 vợ chồng ông thường xảy ra

mâu thuẫn, cãi vã, vợ chồng không hiểu nhau, bất đồng quan điểm sống, lối sống; vợ chồng không hòa hợp, không có sự quan tâm chia sẻ, việc mâu thuẫn vợ chồng đã ảnh hưởng cả đến tâm lý các con. Ông đã cố gắng chịu đựng để hàn gắn tình cảm vợ chồng và vì các con nhưng vợ ông không thay đổi làm cho cuộc sống vợ chồng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng và ông bà đã ly thân từ năm 2018. Việc mâu thuẫn vợ chồng ông xảy ra thì nhiều lần ông và bà L đã định làm đơn ly hôn nhưng ông bận làm việc không có thời gian, khi nộp đơn ly hôn thì bà L muốn làm gì thì làm. Như vậy, ông thấy tình cảm vợ chồng không còn gì nữa nên nay ông yêu cầu ly hôn với bà L để ổn định cuộc sống.

- Về con chung: ông B và bà L có 03 con chung tên Cao Thị D, sinh ngày 08/8/2000 (do cháu D đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết), Cao Thanh T, sinh ngày 18/8/2004 và Cao Ngọc Q, sinh ngày 24/9/2008. Bà L chăm sóc, nuôi dưỡng các con từ nhỏ và hiện các con đang sống với bà L. Do đó, nay ông đồng ý giao các con chung cho bà L trực tiếp nuôi sau khi ly hôn và ông đồng ý cấp dưỡng nuôi 02 con, mỗi con là 3.000.000 đồng/tháng, bắt đầu thực hiện từ khi án có hiệu lực pháp luật vào ngày 01 dương lịch hằng tháng đến khi các con thành niên.

- Về tài sản chung, nợ chung: ông B xác nhận không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông B cam kết chỉ nộp đơn ly hôn tại Tòa án nhân dân Quận 7, không nộp đơn ly hôn tại Tòa án nào khác và việc ly hôn không nhằm trốn tránh nghĩa vụ khác.

2. Bị đơn - bà L trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà L và ông B là vợ chồng có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 05/2000, quyển số 12 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 14/02/2001.

Trong thời gian chung sống vợ chồng bà đã xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, lối sống, cuộc sống vợ chồng không hòa hợp, bà phải lo chăm sóc 03 con còn ông B sống thiếu trách nhiệm đối với gia đình, bản thân ông B thường xuyên đi làm xa nhà 01 đến 02 tháng mới về nhà nhưng cũng không có sự quan tâm chia sẻ với vợ con, do mâu thuẫn nên vợ chồng bà đã ly thân mấy năm nay. Nay bản thân bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà đồng ý ly hôn với ông B để ổn định cuộc sống.

- Về con chung: Bà L và ông B có 03 con chung tên Cao Thị D, sinh ngày 08/8/2000 (do cháu D đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết), Cao Thanh T, sinh ngày 18/8/2004 và Cao Ngọc Q, sinh ngày 24/9/2008. Các con chung do bà L chăm sóc, nuôi dưỡng từ nhỏ và hiện các con đang sống với bà L, bản thân ông B từ trước đến nay không quan tâm chăm sóc vợ con nên bà yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 con chung Cao Thanh T và Cao Ngọc Q, bà L yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi 02 con, mỗi con là 3.000.000 đồng/tháng, bắt đầu thực hiện từ khi án có hiệu lực pháp luật vào ngày 01 dương lịch hằng tháng đến khi các con thành niên.

- Về tài sản chung, nợ chung: bà L xác nhận không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà L cam kết chỉ giải quyết việc ly hôn tại Tòa án nhân dân Quận 7, không giải quyết việc ly hôn tại Tòa án nào khác và việc ly hôn không nhằm trốn tránh nghĩa vụ khác.

3. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng, thời hạn giải quyết vụ án đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, nguyên đơn và bị đơn thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung, xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ghi nhận sự tự nguyện thống nhất của hai bên về con chung và cấp dưỡng, nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về pháp luật tố tụng dân sự:*

[2] Ông B khởi kiện yêu cầu ly hôn, nuôi con đối với bà L; địa chỉ: đường Nguyễn Văn Q, phường Đ, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Xét quan hệ tranh chấp là tranh chấp về ly hôn, nuôi con khi ly hôn nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Khoản 1, Điều 28, Điểm a, Khoản 1, Điều 35, Điểm a, Khoản 1, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn có mặt tại phiên tòa ngày 05/11/2019, sau đó có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[4] *Về pháp luật nội dung:*

[5] Xét yêu cầu của ông B về việc yêu cầu được ly hôn với bà L, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[6] Ông B và bà L có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 05/2000, quyển số 12 ngày 14/02/2001 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh Quảng Ngãi là đúng với quy định của pháp luật nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Nay, ông B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn là phù hợp với quy định tại Khoản 1, Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[7] Ông B trình bày: Trong thời gian chung sống, thời gian đầu vợ chồng yêu thương, quan tâm lo lắng cho nhau, cuộc sống gia đình khi đó đầm ấm và hạnh phúc, vợ chồng ông hạnh phúc được 18 năm thì đến tháng 01/2018 vợ chồng ông thường xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, vợ chồng không hiểu nhau, bất đồng quan điểm

sống, lối sống; vợ chồng không hòa hợp, không có sự quan tâm chia sẻ, việc mâu thuẫn vợ chồng đã ảnh hưởng cả đến tâm lý các con. Ông đã cố gắng chịu đựng để hàn gắn tình cảm vợ chồng và vì các con nhưng vợ ông không thay đổi làm cho cuộc sống vợ chồng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng và ông bà đã ly thân từ năm 2018. Việc mâu thuẫn vợ chồng ông xảy ra thì nhiều lần ông và bà L đã có ý định làm đơn ly hôn nhưng do ông bận làm việc không có thời gian, khi nộp đơn ly hôn thì bà L nói ông muốn làm gì thì làm. Ông nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa nên nay ông yêu cầu ly hôn với bà L để ổn định cuộc sống.

[8] Bà L trình bày: Trong thời gian chung sống vợ chồng bà đã xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, lối sống, cuộc sống vợ chồng không hòa hợp, bà phải lo chăm sóc 03 con còn ông B sống thiếu trách nhiệm đối với gia đình, bản thân ông B thường xuyên đi làm xa nhà 01 đến 02 tháng mới về nhà nhưng cũng không có sự quan tâm chia sẻ với vợ con, do mâu thuẫn nên vợ chồng bà đã ly thân mấy năm nay. Nay bản thân bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà đồng ý ly hôn với ông B để ổn định cuộc sống.

[9] Tòa án đã tiến hành xác minh tại Hội Liên hiệp Phụ nữ phường Đ, Quận G để tham khảo nhưng không thể hiện việc mâu thuẫn của vợ chồng ông B. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã động viên, phân tích để vợ chồng ông B và bà L hàn gắn tình cảm, đoàn tụ gia đình nhưng hai bên không đưa ra giải pháp nào để cải thiện mối quan hệ vợ chồng, đồng thời cùng đồng ý ly hôn.

[10] Như vậy, hai bên cùng trình bày và thừa nhận về mâu thuẫn vợ chồng là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh phù hợp với quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa ông B và bà L đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông B theo quy định tại Khoản 1, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[11] Về con chung:

[12] Hai bên trình bày hiện nay con chung tên Cao Thị D, sinh ngày 08/8/2000 đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xét.

[13] Ông B tự nguyện đồng ý với yêu cầu của bà L về việc giao cho bà L được trực tiếp nuôi 02 con chung chưa thành niên là Cao Thanh T, sinh ngày 18/8/2004 và Cao Ngọc Q, sinh ngày 24/9/2008 sau khi ly hôn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[14] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và trình bày của hai bên thì ông B và bà L có 03 con chung là Cao Thị D, sinh ngày 08/8/2000 theo Giấy khai sinh số 182 Q4, quyển số 01/2000 ngày 12/10/2000, Cao Thanh T, sinh ngày 18/8/2004 theo Giấy khai sinh số 115, quyển số 01/2004 ngày 06/9/2004 và Cao Ngọc Q, sinh ngày 24/9/2008 theo Giấy khai sinh số 163, quyển số 01.2008 ngày 20/10/2008 cùng của Ủy ban nhân dân Phường 9, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

[15] Căn cứ vào Khoản 3, Điều 208 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án đã tiến hành hỏi ý kiến của 02 trẻ Cao Thanh T và Cao Ngọc Q, 02 trẻ đã trình bày

nguyện vọng mong muốn được sống cùng với mẹ là bà L. Xét thấy, ông B và bà L cùng thống nhất giao con chung cho bà L trực tiếp nuôi sau khi ly hôn là sự tự nguyện thỏa thuận của hai bên, phù hợp với nguyện vọng của các trẻ, đảm bảo ổn định tâm lý, đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của các trẻ, phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[16] Về cấp dưỡng: Bà L yêu cầu và ông B đồng ý cấp dưỡng nuôi 02 con chưa thành niên là Cao Thanh T và Cao Ngọc Q, mỗi con là 3.000.000 đồng/tháng, bắt đầu thực hiện từ khi án có hiệu lực pháp luật vào ngày 01 dương lịch hằng tháng đến khi các con thành niên là phù hợp với quy định tại các Điều 82, 110, 116, 117, 118 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[17] Về tài sản chung, nợ chung: Ông B và bà L xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[18] Về án phí dân sự sơ thẩm: Án phí về ly hôn và cấp dưỡng do nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1, Điều 28, Điểm a, Khoản 1, Điều 35, Điểm a, Khoản 1, Điều 39, Điều 92, Điều 144, Điều 147, Khoản 3, Điều 208, Khoản 1, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 357, Khoản 2, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Khoản 1, Điều 9, Khoản 1, Điều 51, Khoản 1, Điều 53, Khoản 1, Điều 56, Điều 57, Điều 58, các Điều 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117, 118 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí Tòa án năm 2015 của Quốc hội và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014,

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Cao Văn B:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông B được ly hôn với bà L.

- Về con chung: Ông B và bà L có 03 con chung:

Con chung tên Cao Thị D, sinh ngày 08/8/2000 đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Giao 02 con chung tên Cao Thanh T, sinh ngày 18/8/2004 và Cao Ngọc Q, sinh ngày 24/9/2008 cho bà L được trực tiếp nuôi sau khi ly hôn.

Về cấp dưỡng: Ông B có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi 02 con, mỗi con là 3.000.000 (ba triệu) đồng/tháng, thực hiện từ khi án có hiệu lực pháp luật vào ngày 01 dương lịch hằng tháng cho đến khi các con thành niên hoặc các trường hợp chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng khác theo quy định tại Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự năm 2015.

Ông B có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì quyền, lợi ích hợp pháp của con, sau khi ly hôn các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

- Về tài sản chung, nợ chung: Ông B và bà L xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: án phí về ly hôn là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng và án phí về cấp dưỡng là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng do ông B phải chịu, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2018/0031679 ngày 17/9/2019 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, như vậy ông B còn phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

3. Về quyền kháng cáo: Ông B, bà L có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Q. 7;
- Chi cục Thi hành án dân sự Q. 7;
- Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ, (TK. Dung).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Khắc Dương

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015

(28).

(29)

Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày; Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có quyền kháng nghị trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày tuyên án.

Kể từ ngày Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu CMT có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong số tiền còn thiếu nêu trên, thì hàng tháng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và xây dựng công trình (Tranimexco) còn phải trả tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất là 1%/năm tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào

phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)